

BỘ CÔNG THƯƠNG

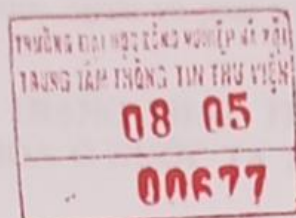
# PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

CHUỖI CUNG ỨNG  
MỘT SỐ HÀNG HÓA THIẾT YẾU  
CỦA VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG  
CHUỖI CUNG ỨNG MỘT SỐ HÀNG HÓA  
THIỆT YẾU CỦA VIỆT NAM**



**NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG**

Hà Nội - 2015

## MỤC LỤC

### LỜI NÓI ĐẦU

### CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN XÂY DỰNG CHUỖI CUNG ỨNG HÀNG HÓA THIẾT YẾU TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

- |  |    |
|--|----|
| 1.1. Một số khái niệm  | 11 |
| 1.2. Đặc điểm và nội dung chuỗi cung ứng một số hàng hóa thiết yếu               | 22 |
| 1.3. Quy trình xây dựng chuỗi cung ứng hàng hóa thiết yếu                        | 41 |
| 1.4. Ý nghĩa của phát triển bền vững chuỗi cung ứng hàng hóa thiết yếu           | 44 |
| 1.5. Quản trị chuỗi cung ứng hàng hóa thiết yếu                                  | 48 |
| 1.6. Nhân tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững chuỗi cung ứng hàng hóa thiết yếu | 53 |
| 1.7. Kinh nghiệm của nước ngoài về phát triển chuỗi cung ứng hàng hóa            | 66 |

### CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CHUỖI CUNG ỨNG HÀNG HÓA Ở NƯỚC TA TỪ NĂM 2005 ĐẾN 2014

- |  |     |
|--|-----|
| 2.1. Tổng quan tình hình sản xuất và tiêu thụ một số hàng hóa thiết yếu ở nước ta từ năm 2005 đến 2014   | 86  |
| 2.2. Thực trạng chuỗi cung ứng một số hàng hóa thiết yếu ở nước ta từ năm 2005 đến 2014  | 111 |
| 2.3. Đánh giá chung  | 147 |
| 2.4. Cơ hội, thách thức và những yêu cầu đặt ra đối với phát triển bền vững chuỗi cung ứng một số hàng hóa thiết yếu trong thời gian tới ở nước ta | 159 |

# CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CHUỖI CUNG ỨNG MỘT SỐ HÀNG HÓA THIẾT YẾU Ở NƯỚC TA

3.1. Dự báo cung - cầu một số hàng hóa thiết yếu trong nước và trên thế giới	172
3.2. Quan điểm và định hướng phát triển bền vững chuỗi cung ứng hàng hóa thiết yếu ở nước ta	183
3.3. Đề xuất mô hình chuỗi cung ứng một số hàng hóa thiết yếu ở nước ta trong thời gian tới	187
3.4. Giải pháp và kiến nghị	200
TÀI LIỆU THAM KHẢO	221

## Lời nói đầu

Trong những năm qua, thực hiện đường lối mở cửa, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa thương mại đã tác động mạnh mẽ đến diện mạo, phương thức và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo nên sự phát triển mạnh mẽ và đa dạng trong các hoạt động thương mại.

Thị trường hàng hóa, đặc biệt là những hàng hóa thiết yếu đã có bước phát triển mạnh mẽ trên nhiều phương diện. Tuy nhiên, trong suốt quá trình tạo ra và thực hiện giá trị hàng hóa còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập. Đó là, sản xuất chưa theo kịp nhu cầu thị trường cả về số lượng và chất lượng; trong lưu thông phân phối, do thiếu các kênh dẫn nên việc cung ứng đầu vào cho sản xuất, đến thu mua, tiêu thụ hàng còn nặng tính chộp giựt, buôn bán tiểu thương, ép cấp, ép giá nên phần thua thiệt vẫn chủ yếu là người tiêu dùng cuối cùng và người nông dân (trong sản xuất nông nghiệp). Hàng hóa tiêu thụ chủ yếu thông qua mua bán truyền thống, quá trình vận chuyển, bảo quản, bao gói còn tùy tiện, cầu thả làm giảm chất lượng. Bên cạnh đó, ở thị trường vùng sâu, vùng xa việc đáp ứng nhu cầu về hàng hóa thiết yếu vẫn còn nhiều bất cập, thiếu hụt, trong khi cung ứng hàng hóa thiết yếu còn gặp không ít khó khăn.

Hiện nay, có nhiều cách thức cung ứng hàng hóa trên thị trường tùy thuộc vào tính chất, quy mô của doanh nghiệp tham gia cung ứng; tính chất, công năng, giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa; văn hóa và truyền thống, tập quán kinh doanh; đặc biệt là các đối tượng khách hàng cuối cùng... Khá phổ biến là cách thức cung ứng đơn lẻ, rời rạc của các doanh nghiệp trong các phân khúc của chuỗi giá trị hàng hóa. Cách tổ chức, vận hành kinh doanh theo chuỗi cung ứng theo nghĩa gắn kết các khâu và các thành viên tham gia trong suốt quá trình sản xuất, lưu thông phân phối đến người tiêu dùng cuối cùng một cách liên hoàn, hiệu quả, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các khâu và thành viên trong chuỗi với giá trị gia tăng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường và đặc biệt quan trọng là kiểm soát tối ưu chất lượng và giá cả hàng hóa

trong suốt dòng chảy của chuỗi, tránh được các gian lận thương mại và hành vi kinh doanh bất chính trên thị trường. Tuy nhiên, cách tiếp cận này chưa được coi trọng áp dụng một cách có hệ thống trong quản lý kinh tế của Nhà nước cũng như trong hoạch định chiến lược và xây dựng kế hoạch kinh doanh của các chủ thể kinh tế trong thị trường.

Tổ chức, vận hành và quản lý chuỗi cung ứng hàng hóa sẽ giúp cho sản xuất, kinh doanh hiệu quả hơn, giúp cho các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa tìm ra chỗ đứng tối ưu cho mình để tồn tại và phát triển trên thị trường trong và ngoài nước. Đối với hàng hóa thiết yếu, tổ chức và vận hành chuỗi cung ứng hàng hóa còn có ý nghĩa đặc biệt to lớn trong bình ổn thị trường, đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ quyền lợi chính đáng của khách hàng và người tiêu dùng cuối cùng trong các khâu của chuỗi cung ứng. Cùng với đó, khi có sự tổ chức, vận hành và liên kết các khâu tạo giá trị của hàng hóa trong chuỗi cung ứng cũng sẽ góp phần tạo ra sự phát triển ổn định không chỉ về kinh tế, xã hội mà cả bảo vệ môi trường.

Trên thực tế ở nước ta, chưa hình thành các chuỗi cung ứng hàng hóa thiết yếu đúng nghĩa với khởi nguồn từ khâu sản xuất (kể cả khâu trước sản xuất, chuẩn bị các đầu vào cho sản xuất) đến người tiêu dùng cuối cùng một cách bài bản, có hiệu quả và bền vững, cũng như công tác quản trị chuỗi cung ứng chưa được quan tâm và đầu tư thỏa đáng trong quá trình hình thành và phát triển các chuỗi cung ứng. Đối với hai mặt hàng gạo và phân bón hóa học, có thể thấy còn rất nhiều hạn chế, bất cập trong sản xuất, cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, do nhiều nguyên nhân, nhưng phần nhiều là do chưa xây dựng và phát triển bền vững chuỗi cung ứng các mặt hàng này.

Vì những lý do trên, Phát triển với hai hàng hóa được lựa chọn phân tích là gạo và phân bón hóa học, nhằm cung cấp luận cứ khoa học phát triển bền vững chuỗi cung ứng một số hàng hóa thiết yếu ở nước ta, đề xuất một số mô hình và giải pháp thực hiện, với mong muốn, một mặt, giúp cho các cơ quan quản lý ngành Công Thương và ngành Nông nghiệp có cơ sở cho hoạch định các chiến lược, quy hoạch và chính sách phát triển ngành, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp, cũng như tạo lập những điều kiện và

yếu tố cho việc hình thành và phát triển bền vững chuỗi cung ứng hàng hóa thiết yếu một cách hiệu quả, nhằm bình ổn cung, cầu, thị trường hàng hóa thiết yếu. Mặt khác, giúp các doanh nghiệp, nhà sản xuất, kinh doanh xây dựng chiến lược kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng của sản phẩm hàng hóa cũng như năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong điều kiện và bối cảnh phát triển mới của đất nước.

Mặc dù chúng tôi đã rất cố gắng với sự góp ý, tư vấn của các chuyên gia, nhưng không thể tránh khỏi thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

**Ban biên soạn**

## PHỤ LỤC

## Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2009 - 2013

Đơn vị tính: tấn

STT	Các nước nhập khẩu gạo của Việt Nam	2009	2010	2011	2012	2013
1	China	20.760	125.783	309.003	No Quantity	2.156.370
2	Côte d'Ivoire	332.597	324.735	291.751	479.590	561.333
3	Philippines	1.708.239	1.475.821	978.919	1.112.326	504.038
4	Malaysia	613.213	398.012	530.433	764.922	465.977
5	Ghana	143.962	155.590	138.011	307.868	380.478
6	Singapore	334.935	544.619	386.003	268.531	356.413
7	Area Nes	25.536	20.295	460.977	263.730	281.596
8	Hong Kong, China	44.619	131.122	150.280	213.531	184.732
9	Cameroon	75.900	58.605	91.187	102.938	158.186
10	Indonesia	17.786	687.213	1.882.971	929.905	156.853
11	Angola	117.564	200.274	57.020	121.693	116.738
12	Timor-Leste	242.786	116.727	24.610	63.755	95.833
13	Algeria	58.489	42.478	38.915	77.838	95.494
14	Russian Federation	85.146	83.696	40.926	15.603	92.965
15	Haiti	0	36.506	6.758	3.271	74.614
16	Mozambique	99.169	78.699	46.666	71.494	70.936



17	Madagascar	0	225	0	0	70.228
18	United States of America	41.279	15.140	18.449	63.293	56.528
19	Taipei, Chinese	205.956	354.198	82.859	111.843	52.001
20	Senegal	295.548	172.058	410.109	182.323	46.214
21	Guinea	53.425	112.210	186.291	56.250	43.563
22	Togo	21.755	53.266	11.594	9.979	38.778
23	Tanzania, United Republic of	63.251	73.206	35.810	58.493	37.538
24	Benin	42.726	7.623	15.520	5.940	32.800
25	Kenya	90.262	47.918	78.278	70.825	32.733
26	Gabon	13.490	14.140	7.278	22.123	31.886
27	South Africa	37.276	31.798	8.207	34.989	31.745
28	Fiji	27.043	31.106	31.817	33.618	29.682
29	Belgium	9.816	5.912	17.996	33.583	27.429
30	Chile	421	22.250	0	17.233	27.211
31	Ukraine	37.564	13.156	7.826	7.680	24.926
32	Guinea-Bissau	11.675	0	18.125	11.850	19.878
33	United Arab Emirates	8.645	5.900	2.742	8.971	19.846
34	Netherlands	2.864	1.427	3.434	5.504	18.810
35	Mexico	0	75	0	0	17.509
36	Mali	0	0	0	9.800	15.280

37	Saudi Arabia	6.515	5.925	2.708	22.197	14.933
38	Congo	47.942	7.663	25.625	15.253	14.384
39	Brunei Darussalam	5.880	15.140	16.210	14.730	12.811
40	Israel	7.193	5.913	8.463	15.701	12.354
41	Lithuania	30.191	9.575	3.838	3.040	9.198
42	Papua New Guinea	41.065	26.368	38.286	44.514	7.564
43	Turkey	17.372	18.545	50.580	3.798	7.318
44	Australia	8.563	7.464	8.642	5.761	6.700
45	Canada	2.210	1.158	1.504	2.245	5.722
46	Sudan (North + South)	1.844	13.543	16.231	No Quantity	5.617
47	Jordan	666	1.194	2.825	400	5.384
48	Belarus	598	3.575	4.200	650	5.302
49	Lao People's Democratic Republic	1.547	7.246	3.335	1.975	4.761
50	Croatia	5.142	8.164	3.374	7.199	4.725
51	Nigeria	20.385	2.975	11.655	35.190	3.777
52	Poland	5.994	5.040	2.665	1.164	2.990
53	Korea, Republic of	937	4.829	15.117	54.710	2.969
54	Spain	4.049	844	1.195	2.522	2.887
55	France	17.685	3.741	1.313	2.233	2.873

56	Oman	0	0	0	95	2.825
57	Georgia	7.667	4.522	2.073	1.673	2.795
58	Germany	1.951	2.118	1.766	2.387	2.508
59	Qatar	0	46	3.191	975	2.359
60	Hungary	1.410	1.565	2.383	643	2.185
61	Mauritania	0	0	0	15.550	1.875
62	Thailand	702	260	250	83	1.751
63	Jamaica	0	1.500	1.503	0	1.625
64	Syrian Arab Republic	25.993	7.225	4.650	25.975	1.465
65	Lebanon	4.779	3.218	4.097	499	1.388
66	Italy	8.320	1.397	1.092	1.513	1.364
67	Sierra Leone	47.470	23.600	60.100	6.845	1.303
68	Bulgaria	1.239	530	423	75	1.264
69	Vanuatu	0	0	0	1.403	1.228
70	New Zealand	1.431	1.464	787	914	1.135
71	Norway	219	213	324	828	1.128
72	Japan	4.166	4	0	28.374	918
73	Yemen	7.846	6.025	4.300	2.630	875
74	Zambia	1.000	200	0	300	750
75	Bahrain	192	173	215	356	627
76	United Kingdom	4.332	99	122	401	567
77	Denmark	301	439	199	405	485
78	Sweden	1.388	689	905	238	342

79	Namibia	0	0	0	0	339
80	Mauritius	2.625	0	296	410	300
81	Rwanda	3.150	0	0	0	300
82	Gambia	29.400	2.216	125	1.025	275
83	Czech Republic	214	135	142	187	245
84	Kuwait	0	0	149	0	134
85	Trinidad and Tobago	75	0	0	0	123
86	Portugal	5.701	50	0	50	121
87	Marshall Islands	429	0	0	75	100
88	Turkmenistan	85	25	0	0	100

*Nguồn: trademap.org, ITC calculations based on UN COMTRADE statistics 2015*

## Xuất khẩu gạo của một số nước giai đoạn 2010 - 2014

Đơn vị: tấn

STT	Các nước xuất khẩu	2010	2011	2012	2013	2014
Thế giới		35.264.258	40.563.640	41.331.274	40.972.554	40.731.158
1	Ấn Độ	2.486.849	5.018.096	10.569.565	11.387.082	11.162.015
2	Thái Lan	8.939.630	10.706.229	6.734.427	6.612.620	10.969.362
3	Pakistan	4.205.081	3.414.043	3.423.650	3.849.268	3.778.598
4	Việt Nam	6.894.169	7.116.616	No Quantity	6.594.736	3.608.888
5	Mỹ	4.500.971	3.680.804	3.809.055	3.742.990	3.486.723
6	Uruguay	790.807	931.503	1.072.894	914.555	959.149
7	Brazil	422.562	1.350.919	1.152.705	918.053	929.918
8	Italy	818.422	747.129	749.919	729.474	750.634
9	Argentina	504.975	790.502	640.350	541.823	513.354
10	Paraguay	148.958	228.460	284.242	393.977	438.983
11	Trung Quốc	619.499	515.497	279.087	478.404	419.071
12	Australia	55.902	314.446	452.269	466.446	409.826
13	Campuchia	51,181	174,520	196,618	361,262	401,160
14	Myanmar	450,698	632,311	603,733	406,335	349,096

*Nguồn: trademap.org, ITC calculations based on UN COMTRADE statistics 2015*

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Trâm Anh và Bạch Ngọc Văn (2012), *Tiếp cận chuỗi giá trị để phát triển xuất khẩu gạo tỉnh Kiên Giang hướng đến bền vững*, Hội thảo khoa học về quản trị và kinh doanh.
2. Trần Thị Ba (2008), *Chuỗi cung ứng rau Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng GAP*, hội thảo GAP Bình Thuận.
3. Nguyễn Công Bình (2008), *Giáo trình "Quản lý chuỗi cung ứng"*, NXB Thống Kê.
4. Bộ Công Thương (2010), *Giải pháp tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp và sản phẩm Việt Nam vào mạng lưới sản xuất và phân phối toàn cầu sau khi Việt Nam gia nhập WTO*, Đề tài nghiên cứu khoa học.
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp cả nước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*.
6. Bùi Văn Danh (2012), *Rủi ro trong chuỗi cung ứng ở Việt Nam*, <http://www.vlr.vn/>.
7. Phạm Văn Kiệm (2013), *Chiến lược chuỗi cung ứng điện tử: hướng phát triển hiện đại cho doanh nghiệp Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu thương mại số 4&5.
8. Phạm Văn Kiệm (2014), *Nghiên cứu quan hệ phối hợp giữa nhà phân phối và nhà cung cấp nhằm tăng hiệu quả kinh tế*, Tạp chí Kinh Tế - Kinh doanh, ĐHKT- Đại học quốc gia Hà Nội.
9. Nghị định số 113/2003/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón.
10. Nguyễn Thị Nhiều (2012), *Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về tổ chức hệ thống phân phối phân bón nhằm bình ổn giá cả thị trường và khuyến khích chính sách đối với Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học thuộc đề tài KHĐL cấp nhà nước: 58G/2011/HĐ - ĐTĐL.
11. Đinh Thế Phong (2011), *Tan vỡ chuỗi cung ứng: Tác huyệt của nền kinh tế*, báo điện tử Vietnamnet.

12. Đặng Kim Sơn và Phạm Hoàng Ngân, *Cung cầu lúa gạo Việt Nam và thế giới năm 2008, dự báo 2020*, Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT.

13. Huỳnh Thị Thu Sương (2012), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tác chuỗi cung ứng đồ gỗ, trường hợp nghiên cứu: Vùng Đông Nam Bộ*, Luận án tiến sĩ.

14. Đinh Văn Thành (2010), *Kinh nghiệm tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu mặt hàng nông sản*, NXB Thanh niên.

15. Đinh Văn Thành (2010), *Tăng cường năng lực tham gia của hàng nông sản vào chuỗi giá trị toàn cầu trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam*, Đề tài NCKH cấp Nhà nước.

16. Đinh Văn Thành (2012), *Tham gia vào chuỗi giá trị hàng nông sản toàn cầu thông qua các công ty xuyên quốc gia (TNC) - bài học cho Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học.

17. Hồ Thị Kim Thoa (2013) *Hoàn thiện chính sách và cơ chế điều tiết cung cầu một số hàng hóa thiết yếu ở nước ta*, Đề tài NCKH cấp Nhà nước.

18. Trịnh Thị Thanh Thùy (2013), *Nghiên cứu xây dựng chuỗi cung ứng một số hàng hóa thiết yếu ở nước ta* Đề tài nghiên cứu cấp bộ mã số 12.13.RD/HĐ – KHCN.

19. Tiêu chuẩn liên quan như: ISO 22000:2005 – Hệ thống quản lý an toàn chuỗi cung ứng thực phẩm.

20. Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT, *Báo cáo năm 2011 ngành phân bón* (2012).

### **Tiếng Anh**

21. Chopra, Sunil và Peter Meindl, *Upper Saddle River* (2003), *Chuỗi cung ứng*, NJ: Prentice-Hall.

22. Christopher, M.G. (2005), *Logistics and Supply Chain Management*, Pearson.

23. Debara Hofman (2012), Gartner, Inc, *Sự thành công của chuỗi cung ứng hàng đầu thế giới*, trong tài liệu của VCCI.

24. Douglas M. Lambert, Martha C. Cooper and Janus D. Pagh (1998), *Supply Chain Management: Implementation Issues and*

*Research Opportunities, The International Journal of Logistics Management.*

25. Ganeshan, Ram và Terry P. Harrison (1995), *Giới thiệu về Quản trị Chuỗi Cung Ứng*, Bộ môn Hệ thống Quản trị khoa học và thông tin, Đại học Penn State, Đại học Park, PA.

26. Lambert, Douglas M., James R. Stock, and Lisa M. Ellram (1998), *Fundamentals of Logistics Management*. Boston: McGraw Hill.

27. Martha C. Cooper, Douglas M. Lambert and Janus D. Pagh (1997), "Supply Chain Management: More Than a New Name for Logistics," *The International Journal of Logistics Management*.

28. Mentzer John T., John T. Mentzer, William DeWitt, James S. Keebler, Soonhong Min, Nancy W. Nix, Carlo D. Smith, Zach G. Zacharia (2001), *Defining supply chain management*, *Journal of business logistics*.

29. Michael Hugos (2010), *Tinh hoa quản trị chuỗi cung ứng*, NXB TP. Hồ Chí Minh.

30. Peter Bolstorff và Robert Rosenbaum (2011), *Chuỗi cung ứng hoàn hảo*, NXB Lao động - Xã hội.

31. Shoshanah Cohen and Joseph Roussel (2012), *Quản trị chiến lược chuỗi cung ứng*, NXB Lao động - Xã hội.

#### **Các trang thông tin điện tử**

- Cục Xúc tiến thương mại: Custom: [www.custom.com](http://www.custom.com)

- Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam:

<http://www.vlr.vn/>

- International Fertilizer Industry Association:

[www.fertilizer.org](http://www.fertilizer.org)

- Supply Chain Insights: <http://supplychaininsight.vn>

- Thai Fertilizer and Agricultural Supplies Association

[www.thaifert.com](http://www.thaifert.com);

- Tổng cục Thống kê: [www.gso.com](http://www.gso.com)



TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ  
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN



Mã sách: 080500677

ISBN-978 04-931-106-2



9 786049 311062

SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG